

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 51/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01 - 8 - 2024
Về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Triệu.
- Ông Ngô Minh Thi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân
quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

- **Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa:**
Bà Trần Cẩm Tú.

Trong ngày 01 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn,
thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2024/TLST-
HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và
chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
125/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Lê Ngọc T**, sinh năm 1980. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu vực Đ, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Ng**, sinh năm 1985. (*có mặt*)

Địa chỉ: Khu vực Đ, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ. Chỗ ở hiện
nay: Khu vực H2, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Ngân hàng X.**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trịnh Quốc T1** - Chức vụ: Giám đốc.
(*xin vắng mặt*)

Địa chỉ trụ sở: Số G, đường Tr, phường C, quận M, thành phố Cần Thơ.

- **Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ.**

Người đại diện hợp pháp: Ông **Phan Xuân Đ** - Trưởng Phòng khách hàng
Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ trụ sở: Số Q, đường Th, khu vực G, phường C, quận M, thành phố
Cần Thơ. (*Giấy ủy quyền tham gia tố tụng số 08/UQ-NHNo ngày 26/3/2024*)

- Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990. (*xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện S, tỉnh An Giang.

- Bà **Phan Thị N**, sinh năm 1945.

*Người đại diện hợp pháp của bà N: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990.
(Văn bản ủy quyền ngày 07/3/2024) (xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện S, tỉnh An Giang.

- Chị **Nguyễn Thị Mỹ Nh** (tên gọi khác: Mười Q), sinh năm 1983.

- Chị **Đoàn Hồng Nh1**, sinh năm 1994.

- Chị **Phan Thị Thúy A**, sinh năm 2005.

*Người đại diện hợp pháp của bà N: Anh **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1990.
(Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2024) (xin vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện S, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 08/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Ngọc T trình bày:**

Vào năm 2006, anh và chị Nguyễn Thị Ng quen nhau, sau một thời gian tìm hiểu và được sự thống nhất của hai bên gia đình đồng ý cho anh chị thành vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ ngày 26/9/2006. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc với nhau và có được 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam, sinh ngày 28/7/2007).

Sau thời gian chung sống, giữa anh và chị Ng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng thường hay cãi vã trong các mối quan hệ đã rất nhiều lần. Tuy nhiên, vì thương vợ nên anh cũng cố nhẫn nhịn chịu đựng và lựa lời góp ý, chỉ mong chị Ng suy nghĩ lại không tái diễn các hành vi trên nhưng không đạt được kết quả. Nay anh thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa, đời sống chung của anh chị không thể hòa hợp nên anh yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.

- Về con chung: cháu D hiện đang sống chung với chị Ng. Sau khi ly hôn, cháu D có nguyện vọng muốn sống với ai thì anh tôn trọng nguyện vọng của con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp cháu D muốn sống chung với anh thì anh đồng ý nuôi cháu D, không yêu cầu chị Ng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có 01 thửa đất trồng cây lâu năm, diện tích 210m² tọa lạc tại khu vực Thới Hòa 2, phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Anh yêu cầu chia đôi theo quy định.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên hòa giải, anh đồng ý với thỏa thuận của chị Ng về việc giao cháu D cho anh nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh không yêu cầu cấp dưỡng. Ngày 11/7/2024, anh rút yêu cầu chia tài sản chung. Anh và chị Ng thống nhất tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại Đơn phản tố ngày 08/3/2024 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị Ng trình bày:**

Vào khoảng năm 2006, chị và anh Lê Ngọc T có quen nhau, sau một thời gian được sự thống nhất của hai bên gia đình đồng ý cho anh chị thành vợ chồng, có tổ chức đám cưới và ngày 26/9/2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc và có được 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam, sinh ngày 28/7/2007). Sau đó, giữa chị và anh T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng hay cự cãi lục đục trong thời gian dài. Tuy nhiên, chị cũng đã cố gắng nhẫn nhịn chịu đựng và lựa lời góp ý cho chồng suy nghĩ lại mà không tái diễn các hành vi trên nhưng không đạt được kết quả hàn gắn lại được. Nay chị cảm thấy cuộc sống giữa vợ chồng không còn có hạnh phúc, đời sống chung không thể hòa hợp được, không thể chung sống được nữa nên chị đồng ý ly hôn với anh Lê Ngọc T.

- Về con chung: cháu D hiện đang sống chung với chị. Chị đồng ý giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có tạo lập được các tài sản chung gồm: 01 căn nhà trên thửa đất số 188, tờ bản đồ số 23, diện tích 176m², đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại khu vực Thới Hòa 2, phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Chị yêu cầu chia đôi nhà và đất. Hiện chị đang sử dụng nhà đất nên chị yêu cầu được nhận nhà, đất; chị đồng ý chia giao cho anh T 1/2 giá trị nhà đất. Đối với 03 chiếc xe máy gồm: 01 xe Vision, 01 xe Jutur, 01 xe Yamaha và 01 kênh Youtube do anh T đứng tên sử dụng, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh T có nợ chung gồm:

+ Số tiền bà Phan Thị N (mẹ ruột của chị) gửi cho chị và anh T giữ dùm 15.900.000 đồng (*Mười lăm triệu chín trăm nghìn đồng*), tiền dưỡng già của bà N 5.750.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) và 04 chỉ vàng 24K. Đối với số tiền, vàng của bà N, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) mượn của bà Nguyễn Thị Mỹ Nh (tên gọi khác: Mười Q) để mua xe Vision. Chị đồng ý tự chịu trách nhiệm trả số tiền này cho bà Nh.

+ Chị yêu cầu anh T và chị mỗi người chịu trách nhiệm trả 1/2 các khoản nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng X số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); Nợ Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh quận Ô Môn số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); Nợ anh Nguyễn Văn L số tiền 178.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi tám triệu đồng*); Nợ chị Nguyễn Thị Mỹ Nh số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*); Nợ chị Đoàn Hồng Nh1 số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); Nợ chị Phan Thị Thúy A số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Ngày 28/5/2024, chị rút đơn yêu cầu phản tố về việc giải quyết tài sản chung và nợ chung. Chị và anh T tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại Bản tự khai ngày 26/3/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn L (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ Nh, chị Đoàn Hồng Nh1 và chị Phan Thị Thúy A) trình bày:**

Anh là cháu của anh T và chị Ng. Trước đây, anh có cho anh T, chị Ng mượn tiền. Đồng thời, anh T, chị Ng cũng có mượn tiền của bà Phan Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ Nh, chị Đoàn Hồng Nh1, chị Phan Thị Thúy A cụ thể như sau:

- Anh L chuyển tiền cho anh T, chị Ng mượn gồm: Ngày 11/01/2022, chuyển khoản cho anh T, chị Ng là 40.000.000 đồng; Ngày 23/02/2022 là 110.000.000 đồng; Ngày 18/4/2022 là 8.000.000 đồng; Tháng 5/2022 là 10.000.000 đồng; Ngày 17/7/2022 là 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 178.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu đồng).

- Bà Nh1 cho anh T, chị Ng mượn tiền gồm: Ngày 27/12/2021 là 50.000.000 đồng, ngày 26/4/2023 là 100.000.000 đồng, ngày 12/11/2023 là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Chị A cho anh T, chị Ng mượn số tiền 10.000.000 đồng vào ngày 08/6/2022.

- Chị Nh cho anh T, chị Ng mượn số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 14/01/2022.

- Số tiền anh T, chị Ng nợ bà N gồm: Vào năm 2019, anh T, chị Ng mượn số tiền 15.900.000 đồng; Năm 2023 mượn 5.750.000 đồng; Năm 2023 mượn 04 chỉ vàng 24K. Tổng cộng số tiền là 21.650.000 đồng và 04 chỉ vàng 24K.

Tổng cộng số tiền anh T, chị Ng nợ anh L, bà N, chị Nh, chị Nh1 và chị A là 533.650.000 đồng (Năm trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Nay anh thống nhất với ý kiến của anh T và chị Ng về việc tự thỏa thuận nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, do bận công việc nên anh xin được vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại Văn bản số 48/NHCS ngày 26/3/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng X (có đại diện là ông Trịnh Quốc T1) trình bày:**

Ngày 08/11/2019, Ngân hàng X có cho ông Lê Ngọc T và bà Nguyễn Thị Ng vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất 8,25%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 10,725%/năm. Thời hạn vay: 12 tháng. Khoản vay tín chấp, không có thế chấp tài sản đảm bảo.

Tính đến nay, ông T và bà Ng còn nợ Ngân hàng X số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi 203.425 đồng (tính đến ngày 26/3/2024).

Ngoài ra, ông T và bà Ng có gửi tiết kiệm số tiền 8.592.512 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội, khi nào trả nợ xong sẽ được trừ lại số tiền này.

Nay Ngân hàng X yêu cầu ông T và bà Ng tiếp tục thực hiện hợp đồng, Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Ngân hàng X xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp, phiên thẩm định, định giá và phiên tòa xét xử vụ án.

*** Tại Bản tự khai ngày 05/4/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ (có đại diện là ông Phan Xuân Đ) trình bày:**

Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ có cho ông Lê Ngọc T, bà Nguyễn Thị Ng vay số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 1802LAV202400090 ngày 10/01/2024. Phương thức vay: Cho vay từng lần. Mục đích vốn vay: Chăn nuôi heo. Thời hạn cho vay 12 tháng, kể từ ngày ký kết hợp đồng cho đến hết ngày 08/01/2025. Lãi suất cho vay: 9%/năm. Phương thức áp dụng lãi suất: có điều chỉnh. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Để đảm bảo cho khoản nợ vay trên, ông T và bà Ng đã thế chấp tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất số CS04213 cấp ngày 02/12/2016 do ông Lê Ngọc T đứng tên, thửa đất 188, diện tích 176m² (CLN), đất tọa lạc tại khu vực Thới Hòa 2, phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Đến nay hợp đồng tín dụng vẫn chưa đến hạn, ông T và bà Ng có cam kết với Ngân hàng sẽ tự giải quyết món nợ trên nên Ngân hàng không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với ông T và bà Ng trong vụ án này. Do bận công việc, Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ xin được vắng mặt tại các buổi hòa giải, phiên họp, thẩm định định giá và phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn anh Lê Ngọc T xin vắng mặt.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Ng trình bày: Chị đồng ý ly hôn với anh T. Về tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam, sinh ngày 28/7/2007) hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị không cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp giao cháu D cho chị nuôi dưỡng thì chị yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- Anh Nguyễn Văn L (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ Nh, chị Đoàn Hồng Nh1, chị Phan Thị Thúy A), Ngân hàng X (có đại diện là ông Trịnh Quốc T1) và Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ (có đại diện là ông Phan Xuân Đ) xin vắng mặt.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” là đúng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ô Môn theo quy định tại Điều 28,

35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định tại Điều 68 và việc thu thập, giao nhận chứng cứ đúng theo quy định tại các Điều 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Giao nhận Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát đúng theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy: Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị Ng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn không hàn gắn được nên anh T yêu cầu ly hôn, chị Ng cũng đồng ý ly hôn với anh T. Nhận thấy, anh T và chị Ng không còn quan tâm đến nhau, cũng không có biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy yêu cầu xin ly hôn của anh T có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Nguyễn Nhựt D, sinh năm 2007. Nhận thấy hiện cháu D đang sống chung với chị Ng, do đó nhằm ổn định cuộc sống và tránh làm xáo trộn cuộc sống của cháu nên giao cho chị Ng tiếp tục nuôi dưỡng cháu D đến trưởng thành, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu D. Về việc cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu của chị Ng là phù hợp, buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì đương sự tự khởi kiện thành vụ kiện khác. anh T rút yêu cầu chia tài sản chung, chị Ng rút yêu cầu phản tố, do đó đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh T và yêu cầu phản tố của chị Ng.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Ngọc T về việc xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng. Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam), sinh ngày 28/7/2007 cho chị Nguyễn Thị Ng nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp thì đương sự tự khởi kiện thành vụ kiện khác. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn L (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ Nh, chị Đoàn Hồng Nh1, chị Phan Thị Thúy A), Ngân hàng X (có đại diện là ông Trịnh Quốc T1) và Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ (có đại diện là ông Phan Xuân Đ) có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Anh Lê Ngọc T và chị Nguyễn Thị Ng tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn, anh T khởi kiện ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chưa thành niên, chị Ng có yêu cầu phản tố về việc giải quyết tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ô Môn theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Ng là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2006 tại Ủy ban nhân dân phường Thới Long, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

anh T và chị Ng đều thừa nhận quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, chủ yếu do bất đồng quan điểm trong cuộc sống gia đình, vợ chồng thường hay cãi vã trong các mối quan hệ đã rất nhiều lần, mặc dù có dành thời gian để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng nên anh T yêu cầu ly hôn với chị Ng, chị Ng đồng ý. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị Ng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung:

[4.1] Anh T và chị Ng xác định trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung là cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam, sinh ngày 28/7/2007) hiện đang sống chung với chị Ng. anh T và chị Ng thống nhất thỏa thuận giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng đến trưởng thành, chị Ng không cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 11/7/2024, cháu D có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Ng. Do thỏa thuận của anh T và chị Ng trái với nguyện vọng của cháu D nên Hội đồng xét xử cần xem xét, đánh giá toàn diện về mọi mặt để đảm bảo quyền lợi chính đáng của trẻ.

Tại phiên tòa, chị Ng cho rằng hiện nay chị không có việc làm nhưng sau khi giải quyết xong vụ án này, chị sẽ đi tìm việc làm nên không có thời gian để nuôi con, vả lại, trong thời gian qua cháu D sống với chị nhưng chị không thể

dạy dỗ được cháu D nên chị yêu cầu giao cháu D cho anh T nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.*”

Hội đồng xét xử xét thấy, tại Bản tự khai ngày 11/7/2024, cháu D có nguyện vọng được sống chung với mẹ, chị Ng xác định từ trước đến nay cháu D sống chung với chị và anh T tại nhà riêng của chị và anh T. Đến khoảng tháng 11/2023 (Âm Lịch) thì anh T về sống chung với cha mẹ của anh T, còn chị và cháu D tiếp tục ở tại căn nhà riêng này. Do đó, nhằm đảm bảo các điều kiện về sinh hoạt, học tập cũng như tránh làm xáo trộn cuộc sống của trẻ, Hội đồng xét xử thiết nghĩ cần giao cháu D cho chị Ng nuôi dưỡng đến trưởng thành là phù hợp. Đối với các lý do chị Ng đưa ra để từ chối việc nuôi con là không chính đáng nên không được chấp nhận.

[4.2] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Ng có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định, anh T không đồng ý.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Đồng thời, tại Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định, cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên.

Căn cứ Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình: “*Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.*”

Căn cứ Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng tại quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (vùng II) là 4.410.000 đồng/tháng (Bốn triệu bốn trăm mười nghìn đồng).

Đối chiếu các quy định nêu trên, yêu cầu của chị Ng về việc yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con theo quy định là có căn cứ nên cần buộc anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức tương ứng một nửa tháng lương tối thiểu vùng số tiền là 2.205.000 đồng (Hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng) là phù hợp.

[4.3] Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được ngăn cản anh T thực hiện quyền này.

[5] Về tài sản chung và nợ chung:

Anh T và chị Ng thống nhất tự thỏa thuận và không có yêu cầu giải quyết tài sản chung, nợ chung; anh L, bà N, chị Nh, chị Nh1, chị A (có đại diện là anh L), Ngân hàng X (có đại diện là ông Trịnh Quốc T1) và Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ (có đại diện là ông Phan Xuân Đ) không có yêu cầu gì trong vụ án này. Do các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung; chị Ng rút toàn bộ yêu cầu phản tố về việc giải quyết tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: anh T phải chịu án phí không có giá ngạch (yêu cầu ly hôn) là 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 và án phí không có giá ngạch (về việc cấp dưỡng) là 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những phân tích trên cho thấy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- 1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Ngọc T.
- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Ngọc T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ng.
- Về con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Nhựt D (nam, sinh ngày 28/7/2007) cho chị Nguyễn Thị Ng nuôi dưỡng đến trưởng thành. Đồng thời, cháu D có nguyện vọng được sống chung với chị Ng.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Ngọc T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền là 2.205.000 đồng (*Hai triệu hai trăm lẻ năm nghìn đồng*). Việc cấp dưỡng được thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn,

thành phố Cần Thơ; bắt đầu cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Nguyễn Nhật D trưởng thành.

anh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản anh T thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Lê Ngọc T và chị Nguyễn Thị Ng thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Anh Nguyễn Văn L, bà Phan Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ Nh, chị Đoàn Hồng Nh1, chị Phan Thị Thúy A (có đại diện là anh L), Ngân hàng X (có đại diện là ông Trịnh Quốc T1) và Ngân hàng N – Chi nhánh quận Ô Môn Cần Thơ (có đại diện là ông Phan Xuân Đ) không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

2/ Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Ngọc T đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Ng về việc chia tài sản chung.

3/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn chị Nguyễn Thị Ng đối với nguyên đơn anh Lê Ngọc T về việc chia tài sản chung và nợ chung.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Anh Lê Ngọc T phải nộp số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004504 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ, anh T còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị Ng được nhận lại số tiền 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004584 ngày 14/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- UBND P. Thới Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Bùi Trần Thanh Thế

